

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2017/KDTM-ST

Ngày 28 - 12 - 2017

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Hưng;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hạnh;

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:
Ông Y Lương Byă – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2015/ KDTM-ST ngày 10 tháng 6 năm 2015 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2017/QĐXXST-KDTM ngày 01 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần T;

Địa chỉ trụ sở: đường N, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Tất Đ – Phó Giám đốc xí nghiệp T.

Địa chỉ: Đường L, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng B;

Địa chỉ trụ sở: đường Đ, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Khắc L;

Địa chỉ: đường H, phường L, quận C, Thành Phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Theo ủy quyền của Công ty T, Xí nghiệp T cùng Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng B ký kết Hợp đồng kinh tế số 89/HĐ-TNT ngày 05/01/2011 với nội dung: xí nghiệp T bán cho công ty B mặt hàng than cám 6a, chất lượng theo TCVN 1790-1999 với độ tro (ak): TB 36 – 40%, độ ẩm 12% mã, cỡ hạt 0 – 15 mm, nhiệt lượng từ 4.850 cal/g trở lên, tiến độ giao nhận là theo đơn đặt hàng của công ty B; xí nghiệp T giao hàng trên phương tiện của công ty B qua cân điện tử tại kho của bên bán; giá cả tùy vào từng thời điểm theo thư báo của bên bán; giá tại thời điểm ký hợp đồng là 1.463.000 (Một triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn) đồng/tấn đã bao gồm thuế VAT, cước bốc lên phương tiện vận chuyển; giá mới được áp dụng theo phụ lục Hợp đồng và theo báo giá của bên bán nếu có sự thay đổi về giá. Cước vận chuyển từ bên bán qua kho bên mua là 190.000đồng/tấn; hình thức thanh toán bằng chuyển khoản và chuyển vào ngày 15 hằng tháng, cuối tháng, bên mua phải thanh toán công nợ trước ngày 28 hằng tháng. Nếu chưa thanh toán thì phải chịu lãi suất Ngân hàng tại thời điểm nhận than trên số tiền chậm trả nhưng không quá 20 ngày. Việc thanh toán chậm làm khó khăn cho bên bán trong việc chuẩn bị nguồn hàng tiếp theo làm ảnh hưởng tiến độ sản xuất của công ty B thì bên xí nghiệp T không chịu trách nhiệm về việc cung cấp lô hàng tiếp theo.

Theo thỏa thuận trên, theo yêu cầu của công ty B, trong thời gian từ 05/01/2011 đến 18/10/2011, xí nghiệp T đã bán cho công ty B tổng cộng là 492,010 tấn than, thành tiền là 878.366.930 (Tám trăm bảy mươi tám triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm ba mươi) đồng. Công ty B đã thanh toán tiền than thành nhiều đợt, tổng cộng là 467.710.000 (Bốn trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm mười nghìn) đồng. Hai bên đã đối chiếu công nợ vào ngày 20/12/2012 và nhất trí với nội dung: bên Công ty B còn nợ tiền than của xí nghiệp T là: 467.051.320 (Bốn trăm sáu mươi bảy triệu không trăm năm mươi một nghìn ba trăm hai mươi) đồng.

Mặc dù đã đôn đốc thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng đến nay công ty B vẫn không thanh toán khoản tiền nợ trên; nay, công ty T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc công ty B phải trả nợ tiền mua than là: 467.051.320 (Bốn trăm sáu mươi bảy triệu không trăm năm mươi một nghìn ba trăm hai mươi) đồng và khoản lãi chậm trả theo thỏa thuận là 12%/năm từ ngày 26/6/2012 đến hết năm 2014 là 211.062.985 (Hai trăm mười một triệu không trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm tám mươi lăm) đồng cho công ty T thông qua xí nghiệp T.

Qua xác minh tại Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đắk Lắk thì người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Phạm Khắc L; trụ sở của công ty tại đường Đ, Tp B, tỉnh Đắk Lắk; đây chính là nhà của ông Nguyễn Doãn M - là một thành viên công ty nên trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ kiện, Tòa án đã trực tiếp giao văn bản cho ông Nguyễn Doãn M để ông M có trách nhiệm chuyển giao, thông báo lại cho công ty nhưng thực tế công ty mặc dù chưa giải thể nhưng đã nhiều năm không hoạt động nên chỉ có mình ông M là còn thay mặt công ty nhận các giấy tờ liên quan đến công ty.

Ông Nguyễn Doãn M với tư cách là thành viên công ty, người duy nhất hiện nay

thường ở trụ sở công ty trình bày:

Về số lượng than các bên mua bán, số tiền đã trả, số nợ còn lại như đại diện nguyên đơn trình bày, ông M với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty B từ khi hai bên giao kết hợp đồng đến khi có thay đổi Người đại diện theo pháp luật của công ty (ngày 07/7/2014) thừa nhận sự việc mua bán than và số tiền còn nợ như nguyên đơn trình bày là đúng. Việc chưa trả hết nợ là do chất lượng than theo yêu cầu là không bảo đảm nên lượng gạch sản xuất ra không đạt chất lượng, mặc dù công ty B đã yêu cầu xí nghiệp T tăng cường thêm loại than 3c để đốt nóng cưỡng bức nhưng gạch vẫn không đạt chất lượng từ đó dẫn đến thua lỗ không có tiền trả cho xí nghiệp T.

Từ ngày 07/7/2014, do có sự thay đổi về vốn góp trong công ty nên dẫn đến sự thay đổi về người đại diện theo pháp luật của Công ty. Tuy nhiên cũng từ 07/7/2014 đến nay công ty không hoạt động, ông M cũng không còn là người đại diện theo pháp luật của Công ty nữa nên khoản nợ trên chưa được giải quyết.

Tại phiên tòa, ông Vũ Tấn Đ đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc công ty B phải trả khoản tiền than còn nợ mà hai bên đã chốt tại “Bản Đối chiếu công nợ” ngày 20/12/2012 là 467.051.320 đồng và rút phần yêu cầu tính lãi chậm trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột phát biểu: về tố tụng, Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã tuân thủ đúng pháp luật; bị đơn thiếu hợp tác, không tham gia tố tụng là thuộc trường hợp từ bỏ quyền của bị đơn; về nội dung, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa nguyên đơn Công ty cổ phần T và Bị đơn Công ty TNHH xây dựng B là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Tp. Buôn Ma Thuột, nơi có trụ sở của bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, qua xác minh tại phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Lắk cho biết hiện nay Công ty B chưa bị giải thể nhưng không còn hoạt động; không thay đổi trụ sở công ty; hiện nay chỉ còn thành viên công ty là ông Nguyễn Doãn M là thường xuyên có mặt tại trụ sở công ty nên việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng tại địa chỉ này, thông qua ông Minh là người nhận được xem là hợp lệ nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Đối với khoản nghĩa vụ bên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thực hiện là khoản tiền mua than công ty B còn nợ xí nghiệp T đã được các bên đối chiếu công nợ

vào ngày 20/12/2012 và ngày 26/6/2012; cụ thể, các bên đã thống nhất được với nhau các khoản nghĩa vụ phát sinh theo hợp đồng mua bán than, khối lượng đã giao, khoản tiền đã trả, khoản tiền còn phải trả; các văn bản này do chính ông Nguyễn Doãn M, lúc đó là người đại diện theo pháp luật của công ty thừa nhận. Như vậy, tại thời điểm 20/12/2012, Công ty B còn nợ tiền mua than của Công ty T là 467.051.320 (Bốn trăm sáu mươi bảy triệu không trăm năm mươi một nghìn ba trăm hai mươi) đồng.

[4] Về vi phạm nghĩa vụ trả tiền: Theo bản “Hợp đồng kinh tế” ngày 25/01/2011, các bên có đề cập tại điểm 3 Điều III là “Nếu sau đó vì bất cứ lý do gì mà bên B chưa chuyển hết tiền, thì bên B phải trả lãi vay theo lãi suất vay ngân hàng tại thời điểm nhận than cho số tiền chuyển trả chậm, nhưng cũng không quá 20 ngày.” Như vậy thỏa thuận này không rõ ràng về mức lãi và nghĩa vụ chậm trả chỉ được tính trong vòng 20 ngày kể từ ngày giao nhận than. Tại bản “Biên bản đối chiếu công nợ” ngày 20/02/2012, các bên chỉ đề cập đến khoản tiền than còn phải thanh toán, không đề cập đến khoản tiền vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tại “Biên bản làm việc về việc thanh toán tiền than năm 2011” ngày 26/6/2012 thể hiện tính lãi năm 2011 là 49.930.265 đồng và lãi năm 2012 là 49.040.388 đồng (18% năm) tuy nhiên ở phần ký tên, đóng dấu bên công ty B, ông Nguyễn Doãn M có bút tích thể hiện việc “đề nghị không tính lãi do tình hình sản xuất chưa ổn định, đang gặp rất nhiều khó khăn” như vậy, với tình tiết này xác định được rằng ông Minh đồng ý với khoản tiền hàng còn nợ là 467.051.320 đồng nhưng không thống nhất các khoản lãi chậm trả; do đó trong trường hợp này chỉ xem xét trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo khoản 2 Điều 305 của Bộ Luật dân sự 2005. Tuy nhiên, tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã rút phần yêu cầu về phần trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự nên tòa án không xem xét.

[5] Đối với ý kiến của ông Nguyễn Doãn M nêu về việc công ty T giao không đúng mặt hàng bên mua yêu cầu; tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ kiện (10/6/2015), người đại diện theo pháp luật của công ty B là ông Phạm Khắc L nêu ý kiến của ông M không phải là ý kiến của người đại diện theo pháp luật của công ty: do đó, không đủ điều kiện để xem xét trong cùng vụ án. Hơn nữa, nếu có việc không giao đúng loại than theo yêu cầu của bên mua thì trước hết là trách nhiệm của bên mua khi kiểm tra hàng hóa để buộc bên bán phải khắc phục do giao hàng không phù hợp với hợp đồng hoặc ngay cả sau thời điểm đã chuyển rủi ro cho bên mua mới phát hiện khiếm khuyết nào đó của hàng hóa thì bên mua phải có trách nhiệm chứng minh việc cung cấp than không phù hợp với hợp đồng dẫn đến ảnh hưởng kết quả sản xuất kinh doanh từ đó mới có đủ cơ sở quy trách nhiệm của công ty T do giao hàng hóa không phù hợp với hợp đồng theo quy định tại các Điều 40, 41 của Luật Thương mại.

[6] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; Nguyên đơn không phải chịu án phí và được trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 144; Điều 147; Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24; Điều 50 Luật thương mại;

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn phải trả tiền mua bán than;

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng B có nghĩa vụ trả Công ty cổ phần than Miền Trung tổng số tiền mua bán than còn nợ là: 467.051.000 (Bốn trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm linh một nghìn) đồng.

Chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần nguyên đơn rút yêu cầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hằng tháng người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng B phải chịu 23.352.000 (Hai mươi ba triệu ba trăm năm mươi hai nghìn) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty Cổ phần T được nhận lại 15.562.000 (Mười lăm triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn) đồng tạm ứng án phí ông Hồ Xuân V đã nộp theo biên lai thu số 30706 ngày 08/6/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Buôn ma Thuột.

Đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát Tp. BMT;
- Phòng Kiểm tra – Tòa án nhân dân tỉnh.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Văn Hưng